

KẾ T QUẢ THI TUYỂN SINH CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG
TỔNG CỘNG THÁNG 10 - 2011

TT	SBD	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Quê quán	ĐT	KV	Toán	Lý	CSN	Điểm cộng	Tổng điểm	Tổng điểm (sau khi làm tròn)
1	T005	CNTT	Phan Thế An	20-09-1991	Hồ Chí Minh		2NT	5.50	4.75	7.25	1.00	18.50	18.50
2	T006	CNTT	Lâm Trung Biên	18-12-1988	Hồ Chí Minh		2	4.50	3.75	6.50	0.50	15.25	15.50
3	T007	CNTT	Nguyễn Thế Bình	06-06-1975	Hồ Chí Minh		2NT	Không đủ thi					
4	T008	CNTT	Trần Huy Bình	25-10-1984	Hồ Chí Minh		2NT	Không đủ thi					
5	T009	CNTT	Phạm Quang Chiển	02-02-1991	Ninh Bình		2	5.00	4.00	7.00	0.50	16.50	16.50
6	T010	CNTT	Vũ Duy Chế	05-07-1989	Hồ Chí Minh		2NT	4.50	2.50	7.00	1.00	15.00	15.00
7	T011	CNTT	Phạm Hoàng Đình	30-06-1986	Hải Phòng		2NT	Không đủ thi					
8	T012	CNTT	Hoàng Thế Giang	18-01-1989	Hồ Chí Minh		2NT	5.00	2.75	6.00	1.00	14.75	15.00
9	T013	CNTT	Đỗ Văn Hiệp	06-04-1987	Hồ Chí Minh		2NT	5.00	3.00	6.00	1.00	15.00	15.00
10	T014	CNTT	Bùi Đức Hữu	10-10-1991	Hồ Chí Minh		2	5.00	2.50	6.50	0.50	14.50	14.50
11	T015	CNTT	Đinh Văn Hữu	05-07-1991	Hồ Chí Minh		2NT	5.00	3.50	7.25	1.00	16.75	17.00
12	T016	CNTT	Nguyễn Văn Hữu	29-09-1990	Hồ Chí Minh		2NT	Không đủ thi					
13	T017	CNTT	Lê Văn Hữu	03-07-1990	Hải Phòng		2NT	5.00	4.00	6.00	1.00	16.00	16.00
14	T018	CNTT	Mai Sinh Hùng	05-07-1991	Hồ Chí Minh		2NT	4.50	3.00	6.75	1.00	15.25	15.50
15	T019	CNTT	Ngô Thế Huyền	16-03-1990	Hồ Chí Minh		2NT	4.50	3.25	6.75	1.00	15.50	15.50
16	T020	CNTT	Nguyễn Sĩ Huỳnh	06-01-1990	Hồ Chí Minh		2NT	5.50	3.00	6.00	1.00	15.50	15.50
17	T021	CNTT	Phí Thế Lan	15-09-1991	Hồ Chí Minh		2NT	5.50	3.50	8.00	1.00	18.00	18.00
18	T022	CNTT	Nguyễn Hữu Linh	26-07-1991	Hồ Chí Minh		2NT	Không đủ thi					
19	T023	CNTT	Nguyễn Văn Long	28-04-1990	Hồ Chí Minh		2NT	3.50	3.50	6.00	1.00	14.00	14.00
20	T024	CNTT	Lê Hữu Phát	06-02-1988	Hà Nam		2NT	4.00	2.00	6.25	1.00	13.25	13.50
21	T025	CNTT	Nguyễn Hoàng Quân	13-11-1988	Hồ Chí Minh		2NT	5.50	3.50	6.25	1.00	16.25	16.50
22	T026	CNTT	Nguyễn Tiến Quỳnh	12-12-1991	Hà Nội		2	5.50	3.00	7.25	0.50	16.25	16.50
23	T027	CNTT	Nguyễn Văn Sĩ	19-07-1985	Hồ Chí Minh		2NT	5.00	4.00	7.25	1.00	17.25	17.50
24	T028	CNTT	Nguyễn Đức Tân	01-12-1982	Hồ Chí Minh		2	Không đủ thi					
25	T029	CNTT	Nguyễn Nhân Thành	12-02-1991	Hải Phòng		2	5.50	3.50	6.00	0.50	15.50	15.50
26	T030	CNTT	Phạm Văn Thành	30-12-1990	Hà Nội		2NT	5.00	4.50	7.25	1.00	17.75	18.00
27	T031	CNTT	Nguyễn Thế Thao	21-03-1991	Bắc Ninh		2NT	4.50	4.50	7.75	1.00	17.75	18.00
28	T032	CNTT	Trần Quốc Thịnh	23-06-1988	Bắc Giang	01	1	5.50	2.50	6.50	3.50	18.00	18.00
29	T033	CNTT	Đoàn Văn Thy	06-09-1991	Thanh Hóa		2	5.00	3.00	6.75	0.50	15.25	15.50
30	T034	CNTT	Tô Bảo Toàn	02-10-1990	Sơn La		1	5.00	2.50	6.75	1.50	15.75	16.00
31	T035	CNTT	Hoàng Xuân Trường	11-11-1991	Hồ Chí Minh		2NT	5.00	2.00	8.75	1.00	16.75	17.00
32	T036	CNTT	Nguyễn Duy Trường	30-04-1985	Hồ Chí Minh		2NT	Không đủ thi					
33	T037	CNTT	Nguyễn Xuân Trường	10-12-1988	Hồ Chí Minh		2NT	4.50	2.50	6.50	1.00	14.50	14.50
34	T038	CNTT	Vũ Văn Trường	29-09-1989	Thái Nguyên		1	5.00	2.25	7.50	1.50	16.25	16.50

TT	SBD	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Quê quán	ĐT	KV	Toán	Lý	CSN	Điểm cộng	Tổng điểm	Tổng điểm (sau khi làm tròn)
35	T039	CNTT	Bùi Đức Tuấn	13-09-1991	Hưng Yên		2	5.00	2.00	7.75	0.50	15.25	15.50
36	T040	CNTT	Đỗ Thanh Tuấn	18-05-1991	Hưng Yên		2NT	6.00	3.00	8.00	1.00	18.00	18.00
37	T041	CNTT	Hoàng Anh Tuấn	26-05-1990	Thái Bình		2NT	5.00	3.50	6.25	1.00	15.75	16.00
38	T042	CNTT	Nguyễn Quang Tuấn	28-12-1990	Hưng Yên		2NT	5.50	3.75	8.50	1.00	18.75	19.00
39	T043	CNTT	Hoàng Văn Tùng	10-07-1989	Hưng Yên		2NT	6.00	3.00	8.25	1.00	18.25	18.50
40	T044	CNTT	Phạm Thị Tuyên	08-03-1987	Thái Bình		2NT	Không đủ thi					
41	T045	CNTT	Luyến Thị Tuyết	30-12-1991	Hưng Yên		2NT	5.75	4.50	8.25	1.00	19.50	19.50
42	T046	CNTT	Đàm Thúy Vân	12-12-1982	Hải Dương		2	5.50	7.00	6.25	0.50	19.25	19.50
43	T047	Điện	Lê Sĩ Công	10-06-1987	Thanh Hóa		2NT	Không đủ thi					
44	T048	Điện	Đặng Văn Dũng	16-04-1990	Hưng Yên		2NT	4.00	4.00	4.50	1.00	13.50	13.50
45	T049	Điện	Khoa Văn Dũng	19-01-1991	Hưng Yên		2NT	5.00	4.50	5.00	1.00	15.50	15.50
46	T050	Điện	Lê Quang Dũng	01-05-1987	Hưng Yên		2NT	5.00	5.00	3.50	1.00	14.50	14.50
47	T051	Điện	Đỗ Đình Đức	28-12-1990	Bắc Ninh		2NT	5.00	5.50	4.25	1.00	15.75	16.00
48	T052	Điện	Nguyễn Văn Hải	13-09-1990	Quảng Ninh		2	4.50	6.00	5.50	0.50	16.50	16.50
49	T053	Điện	Nguyễn Đình Hoàng	20-12-1991	Hải Dương		2NT	4.50	6.00	5.50	1.00	17.00	17.00
50	T054	Điện	Nguyễn Việt Hùng	24-09-1991	Sơn La		1	4.50	6.50	4.50	1.50	17.00	17.00
51	T055	Điện	Phạm Minh Hùng	13-07-1990	Hưng Yên		2NT	Không đủ thi					
52	T056	Điện	Bùi Thị Thanh Huyền	26-10-1984	Nghệ An		2NT	Không đủ thi					
53	T057	Điện	Hoàng Văn Huỳnh	26-07-1991	Hưng Yên		2NT	4.50	6.25	4.25	1.00	16.00	16.00
54	T058	Điện	Hoàng Tiến Lâm	18-07-1990	Hà Tĩnh		2NT	5.00	5.50	4.00	1.00	15.50	15.50
55	T059	Điện	Trần Văn Lâm	14-10-1986	Bắc Giang		1	Không đủ thi					
56	T060	Điện	Trương Văn Long	24-10-1990	Hưng Yên		2NT	4.50	5.00	5.00	1.00	15.50	15.50
57	T061	Điện	Đỗ Chí Luân	20-02-1991	Hải Dương		2	4.50	5.50	5.50	0.50	16.00	16.00
58	T062	Điện	Lê Văn Mạnh	13-06-1991	Hưng Yên		2NT	4.50	7.50	7.50	1.00	20.50	20.50
59	T063	Điện	Nguyễn Văn Nam	30-01-1986	Hưng Yên		2NT	Không đủ thi					
60	T064	Điện	Nguyễn Đức Nhân	18-09-1988	Hà Tĩnh		2NT	Không đủ thi					
61	T065	Điện	Trần Văn Nho	22-11-1991	Hải Dương		2NT	4.50	6.75	5.00	1.00	17.25	17.50
62	T066	Điện	Nguyễn Văn Sáng	06-11-1991	Hưng Yên	06	2NT	4.50	6.25	4.25	2.00	17.00	17.00
63	T067	Điện	Nguyễn Văn Sơn	21-09-1986	Hà Nam		2NT	Không đủ thi					
64	T068	Điện	Đinh Thị Thanh	18-09-1991	Ninh Bình		1	Không đủ thi					
65	T069	Điện	Đoàn Trung Thành	10-11-1988	Hải Dương		2NT	Không đủ thi					
66	T070	Điện	Hoàng Thu Thảo	15-06-1990	Hưng Yên		2NT	5.00	5.50	7.50	1.00	19.00	19.00
67	T071	Điện	Đặng Tiến Thông	05-02-1986	Thái Bình		2NT	Không đủ thi					
68	T072	Điện	Lương Văn Tiến	17-01-1986	Hải Dương		2NT	Không đủ thi					
69	T073	Điện	Nguyễn Văn Tiến	07-09-1990	Hưng Yên		2NT	5.50	5.00	5.75	1.00	17.25	17.50
70	T074	Điện	Nguyễn Văn Toàn	28-11-1991	Thái Bình		2NT	Không đủ thi					
71	T075	Điện	Nguyễn Văn Toàn	07-06-1986	Hải Dương		2NT	Không đủ thi					
72	T076	Điện	Hà Văn Toàn	07-03-1990	Hưng Yên		2NT	Không đủ thi					

TT	SBD	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Quê quán	ĐT	KV	Toán	Lý	CSN	Điểm cộng	Tổng điểm	Tổng điểm (sau khi làm tròn)
73	T077	Điện	Nguyễn Văn Tùng	01-10-1989	Hồng Yên		2NT	5.50	4.50	5.25	1.00	16.25	16.50
74	T078	Điện	Nguyễn Văn Tú	18-09-1987	Hà Giang		1	5.50	4.00	5.50	1.50	16.50	16.50
75	T079	Điện	Vũ Thanh Tùng	13-11-1990	Hồng Yên		2NT	5.50	5.50	6.25	1.00	18.25	18.50
76	T080	Điện	Lê Thanh Tuấn	27-11-1988	Hải Phòng		2NT	Không đủ thi					
77	T081	Điện	Bùi Văn Việt	10-05-1988	Hải Phòng	06	2NT	Không đủ thi					
78	T082	Điện	Hoàng Xuân Việt	24-04-1990	Bắc Giang		2NT	4.00	5.50	2.00	1.00	12.50	12.50
79	T083	Điện	Cao Văn Việt	30-04-1991	Hồng Yên		2NT	Không đủ thi					
80	T084	ĐT	Ngô Quang Đức	03-01-1988	Bắc Giang		2NT	Không đủ thi					
81	T085	ĐT	Lê Trọng Hà	30-08-1991	Hải Phòng		2	5.00	7.50	6.00	0.50	19.00	19.00
82	T086	ĐT	Trần Văn Hải	26-06-1989	Hải Phòng		2NT	Không đủ thi					
83	T087	ĐT	Vũ Minh Hải	18-02-1987	Ninh Bình		1	4.00	5.00	9.00	1.50	19.50	19.50
84	T088	ĐT	Nguyễn Trọng Hải	24-02-1988	Hồng Yên		2NT	3.50	5.00	9.00	1.00	18.50	18.50
85	T089	ĐT	Trần Nguyễn Hoàn	15-07-1989	Hải Phòng		2NT	4.50	5.50	6.50	1.00	17.50	17.50
86	T090	ĐT	Lê Duy Hùng	20-06-1991	Thanh Hóa		2NT	4.50	5.50	6.25	1.00	17.25	17.50
87	T091	ĐT	Hoàng Văn Huy	27-03-1989	Hải Phòng		2NT	Không đủ thi					
88	T092	ĐT	Nguyễn Văn Huy	04-09-1987	Hải Phòng		2NT	4.50	7.00	8.50	1.00	21.00	21.00
89	T093	ĐT	Đào Văn Kiên	02-06-1984	Hải Phòng		2NT	Không đủ thi					
90	T094	ĐT	Bùi Văn Lâm	26-12-1987	Hải Phòng		2NT	Không đủ thi					
91	T095	ĐT	Phùng Văn Nam	30-07-1983	Hải Phòng		2NT	Không đủ thi					
92	T096	ĐT	Phạm Văn Phúc	25-06-1990	Hồng Yên		2NT	2.50	6.50	9.25	1.00	19.25	19.50
93	T097	ĐT	Vũ Thị Phương	24-04-1991	Hải Phòng		2NT	5.00	5.50	8.00	1.00	19.50	19.50
94	T098	ĐT	Hoàng Văn Quân	22-10-1991	Hồng Yên		2NT	4.50	5.50	8.00	1.00	19.00	19.00
95	T099	ĐT	Lê Đình Sáng	17-09-1991	Hồng Yên		2NT	4.50	4.00	6.00	1.00	15.50	15.50
96	T100	ĐT	Đinh Thị Thu	07-05-1989	Hải Phòng		1	Không đủ thi					
97	T101	ĐT	Nguyễn Văn Thủy	01-08-1991	Hồng Yên		2NT	3.50	6.50	8.50	1.00	19.50	19.50
98	T102	CKCT	Nguyễn Văn Báo	06-07-1991	Hồng Yên		2NT	3.25	5.50	3.50	1.00	13.25	13.50
99	T103	CKCT	Nguyễn Hải Chung	12-04-1989	Hồng Yên		2NT	5.75	6.25	4.75	1.00	17.75	18.00
100	T104	CKCT	Phạm Văn Diên	10-05-1990	Hải Phòng		2NT	Không đủ thi					
101	T105	CKCT	Trần Văn Doanh	14-05-1989	Hồng Yên		2NT	4.00	7.00	5.75	1.00	17.75	18.00
102	T106	CKCT	Nguyễn Thị Dũng	13-10-1988	Thái Bình		2NT	4.75	6.25	4.50	1.00	16.50	16.50
103	T107	CKCT	Nguyễn Thị Duy	03-05-1991	Hồng Yên		2NT	4.50	6.25	5.25	1.00	17.00	17.00
104	T108	CKCT	Nguyễn Đình Đới	17-01-1990	Hồng Yên		2NT	5.50	6.25	5.25	1.00	18.00	18.00
105	T109	CKCT	Vũ Quốc Đới	27-05-1990	Hồng Yên		2NT	4.50	8.00	5.25	1.00	18.75	19.00
106	T110	CKCT	Nguyễn Văn Đoàn	29-08-1988	Hồng Yên		2NT	Không đủ thi					
107	T111	CKCT	Giáp Văn Hà	02-02-1991	Bắc Giang		1	4.50	8.25	4.75	1.50	19.00	19.00
108	T112	CKCT	Hà Văn Hải	26-04-1990	Hồng Yên		2NT	5.00	6.75	5.00	1.00	17.75	18.00
109	T113	CKCT	Ngô Văn Hòa	25-02-1991	Hồng Yên		2NT	3.50	6.75	4.75	1.00	16.00	16.00
110	T114	CKCT	Đỗ Đình Hiệp	28-10-1990	Hồng Yên		2NT	5.50	5.50	4.75	1.00	16.75	17.00

TT	SBD	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Quê quán	ĐT	KV	Toán	Lý	CSN	Điểm cộng	Tổng điểm	Tổng điểm (sau khi làm tròn)
111	T115	CKCT	Vũ Tuấn Hiệp	22-04-1988	Hải Dương		2NT	5.00	4.00	4.50	1.00	14.50	14.50
112	T116	CKCT	Lê Văn Hoàng	23-01-1991	Hưng Yên		2NT	3.00	4.50	4.50	1.00	13.00	13.00
113	T117	CKCT	Đinh Ngọc Hùng	31-03-1990	Hưng Yên		2NT	5.25	7.00	5.25	1.00	18.50	18.50
114	T118	CKCT	Nguyễn Đức Hùng	24-03-1988	Thái Bình		2NT	5.50	7.00	5.75	1.00	19.25	19.50
115	T119	CKCT	Nguyễn Văn Hoàng	16-01-1991	Hưng Yên		2NT	6.00	7.50	5.00	1.00	19.50	19.50
116	T120	CKCT	Hà Văn Khôi	18-07-1991	Hưng Yên		2NT	4.75	8.25	3.50	1.00	17.50	17.50
117	T121	CKCT	Đỗ Văn Khanh	05-09-1991	Bắc Giang		1	5.00	8.25	5.00	1.50	19.75	20.00
118	T122	CKCT	Trần Văn Lê	10-06-1990	Hà Tĩnh		2NT	6.00	8.00	6.25	1.00	21.25	21.50
119	T123	CKCT	Hoàng Văn Long	12-02-1989	Hải Dương	06	2NT	Không đi thi					
120	T124	CKCT	Nguyễn Văn Nhuận	25-06-1990	Hưng Yên		2NT	6.00	6.50	7.25	1.00	20.75	21.00
121	T125	CKCT	Vũ Công Phong	01-11-1991	Hưng Yên	06	2NT	4.75	8.00	5.50	2.00	20.25	20.50
122	T126	CKCT	Bùi Văn Phóng	02-01-1989	Hưng Yên		2	4.50	4.25	4.25	0.50	13.50	13.50
123	T127	CKCT	Phan Văn Phúc	10-03-1989	Hưng Yên		2NT	3.00	6.75	3.50	1.00	14.25	14.50
124	T128	CKCT	Vũ Văn Quang	25-12-1985	Thanh Hóa		2NT	5.75	7.00	7.00	1.00	20.75	21.00
125	T129	CKCT	Nguyễn Khắc Quyên	28-12-1991	Hưng Yên		2NT	5.50	6.50	3.50	1.00	16.50	16.50
126	T130	CKCT	Nguyễn Văn Sanh	28-10-1990	Hưng Yên		2NT	7.00	8.50	6.75	1.00	23.25	23.50
127	T131	CKCT	Vũ Đức Sao	25-02-1991	Hà Nam		2NT	7.00	8.25	7.75	1.00	24.00	24.00
128	T132	CKCT	Trần Văn Thành	06-09-1991	Hà Tĩnh		2NT	5.00	8.25	5.50	1.00	19.75	20.00
129	T133	CKCT	Phạm Văn Thao	18-01-1991	Hưng Yên		2	4.00	7.00	5.25	0.50	16.75	17.00
130	T134	CKCT	Lê Văn Thắng	05-03-1989	Nghệ An	06	2NT	5.00	6.50	4.50	2.00	18.00	18.00
131	T135	CKCT	Đông Văn Thêm	24-09-1991	Hưng Yên		2NT	5.50	6.00	4.00	1.00	16.50	16.50
132	T136	CKCT	Phan Văn Th	23-06-1991	Hưng Yên	06	2NT	6.00	5.50	4.00	2.00	17.50	17.50
133	T137	CKCT	Bùi Cao Thắng	26-01-1991	Thái Bình		2NT	6.00	5.50	5.25	1.00	17.75	18.00
134	T138	CKCT	Hoàng Việt Tiệp	07-03-1989	Hưng Yên		2NT	5.00	6.50	3.75	1.00	16.25	16.50
135	T139	CKCT	Đông Đình Trí	07-05-1990	Hưng Yên		2NT	5.50	6.00	5.00	1.00	17.50	17.50
136	T140	CKCT	Đông Quốc Tuấn	01-10-1990	Hưng Yên		2NT	Không đi thi					
137	T141	CKCT	Lê Đăng Tuấn	06-11-1983	Hưng Yên		2NT	4.00	7.00	4.25	1.00	16.25	16.50
138	T142	CKCT	Nguyễn Văn Tuấn	23-03-1991	Hưng Yên		2NT	4.25	6.50	3.50	1.00	15.25	15.50
139	T143	CKCT	Tô Hữu Tuấn	24-03-1990	Hưng Yên		2NT	5.00	6.75	3.25	1.00	16.00	16.00
140	T144	CKCT	Phí Văn Tuyển	12-07-1989	Hưng Yên		2NT	Không đi thi					
141	T145	CKCT	Nguyễn Ngọc Vân	19-09-1991	Hưng Yên		2NT	6.00	7.00	3.50	1.00	17.50	17.50
142	T146	CKCT	Nho Quang Việt	18-04-1987	Hải Dương		2NT	5.75	5.50	5.75	1.00	18.00	18.00
143	T147	CKCT	Phạm Đức Việt	21-03-1991	Quảng Ninh		1	6.00	6.00	4.50	1.50	18.00	18.00
144	T148	CKCT	Bùi Văn Vĩnh	27-05-1990	Hưng Yên		2NT	6.00	4.00	4.75	1.00	15.75	16.00
145	T149	CKĐL	Ngô Văn Chiên	11-07-1991	Hải Dương		2NT	Không đi thi					
146	T150	CKĐL	Nguyễn Văn Chính	20-02-1989	Hưng Yên		2NT	2.25	4.50	2.00	1.00	9.75	10.00
147	T151	CKĐL	Phạm Văn Chung	12-06-1990	Hưng Yên		2NT	3.00	5.00	4.50	1.00	13.50	13.50
148	T152	CKĐL	Vũ Hoàng Chương	10-10-1982	Hưng Yên		2NT	2.50	5.00	3.75	1.00	12.25	12.50

TT	SBD	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Quê quán	ĐT	KV	Toán	Lý	CSN	Điểm cộng	Tổng điểm	Tổng điểm (sau khi làm tròn)
149	T153	CKĐL	Nguyễn Chí Dũng	30-05-1990	Bắc Giang		2NT	2.50	5.00	3.75	1.00	12.25	12.50
150	T154	CKĐL	Ngô Quốc Đạt	22-10-1990	Hưng Yên		2NT	3.25	5.00	5.25	1.00	14.50	14.50
151	T155	CKĐL	Nguyễn Văn Đạt	27-08-1990	Hưng Yên		2NT	3.00	5.00	5.00	1.00	14.00	14.00
152	T156	CKĐL	Vũ Tiến Đạt	09-08-1991	Bắc Ninh		2NT	4.00	5.00	5.25	1.00	15.25	15.50
153	T157	CKĐL	Nguyễn Đình Đăng	18-08-1991	Hưng Yên		2NT	3.50	6.00	4.75	1.00	15.25	15.50
154	T158	CKĐL	Nguyễn Văn Hữu	25-04-1991	Bắc Ninh		2NT	Không đi thi					
155	T159	CKĐL	Lê Đình Hiền	14-02-1991	Hưng Yên		2NT	4.00	5.50	4.50	1.00	15.00	15.00
156	T160	CKĐL	Đào Đức Hữu	14-08-1990	Hưng Yên		2NT	3.50	5.00	4.75	1.00	14.25	14.50
157	T161	CKĐL	Võ Ngọc Văn Hoàng	15-10-1990	Hưng Yên		2NT	2.00	0.00	3.25	1.00	6.25	6.50
158	T162	CKĐL	Nguyễn Văn Kiên	04-04-1990	Hưng Yên		2NT	Không đi thi					
159	T163	CKĐL	Lê Văn Long	28-03-1988	Hưng Yên		2NT	3.50	4.75	4.75	1.00	14.00	14.00
160	T164	CKĐL	Nguyễn Trọng Long	02-04-1991	Hưng Yên		2NT	2.50	4.75	4.50	1.00	12.75	13.00
161	T165	CKĐL	Trần Xuân Lợi	20-12-1991	Hà Nam		2NT	3.50	6.00	5.00	1.00	15.50	15.50
162	T166	CKĐL	Hoàng Tuấn Minh	23-03-1990	Hưng Yên		2NT	3.50	5.50	5.00	1.00	15.00	15.00
163	T167	CKĐL	Lê Chí Nam	01-07-1989	Hưng Yên		2NT	3.00	4.50	4.50	1.00	13.00	13.00
164	T168	CKĐL	Đức Đức Nguyễn	15-08-1991	Hưng Yên		2NT	3.50	3.00	3.75	1.00	11.25	11.50
165	T169	CKĐL	Trần Minh Phúc	22-11-1990	Hưng Yên		2NT	3.75	4.50	4.00	1.00	13.25	13.50
166	T170	CKĐL	Đặng Minh Phương	21-08-1991	Quảng Ninh		2NT	3.25	5.25	5.75	1.00	15.25	15.50
167	T171	CKĐL	Vũ Tiến Quốc	05-08-1991	Hải Dương		2NT	4.00	6.00	4.75	1.00	15.75	16.00
168	T172	CKĐL	Đào Ngọc Thành	28-07-1990	Hưng Yên		2NT	3.75	6.50	5.50	1.00	16.75	17.00
169	T173	CKĐL	Nguyễn Văn Thiến	20-10-1990	Hà Nội		2	3.00	6.50	4.50	0.50	14.50	14.50
170	T174	CKĐL	Nguyễn Đức Thịnh	10-09-1991	Quảng Ninh		2	3.75	4.50	6.75	0.50	15.50	15.50
171	T175	CKĐL	Bùi Quang Tiến	28-07-1992	Hải Dương		2	4.25	5.50	7.75	0.50	18.00	18.00
172	T176	CKĐL	Nguyễn Huy Tình	18-09-1990	Hưng Yên	06	2NT	3.00	4.50	6.75	2.00	16.25	16.50
173	T177	CKĐL	Hoàng Anh Toàn	06-02-1991	Hưng Yên	06	2NT	3.25	4.00	7.00	2.00	16.25	16.50
174	T178	CKĐL	Nguyễn Xuân Tuấn	21-01-1991	Hưng Yên		2NT	3.50	3.00	5.75	1.00	13.25	13.50
175	T179	CKĐL	Phan Quang Tùng	05-01-1991	Hưng Yên		2NT	3.50	6.00	7.00	1.00	17.50	17.50
176	T180	CKĐL	Đình Hoàng Việt	17-01-1989	Vĩnh Phúc		2	5.00	7.00	5.50	0.50	18.00	18.00
177	T181	CKĐL	Trần Thành Việt	31-10-1991	Hưng Yên		2NT	5.25	5.50	5.50	1.00	17.25	17.50
178	T182	CKĐL	Mai Huy Vũ	25-06-1991	Sơn La		1	4.75	6.00	5.75	1.50	18.00	18.00
179	T183	CKĐL	Nguyễn Văn Vĩnh	30-03-1989	Hưng Yên		2	4.00	5.50	3.50	0.50	13.50	13.50
180	T184	CKĐL	Phạm Văn Xoa	03-12-1987	Hưng Yên		2NT	3.25	5.25	4.75	1.00	14.25	14.50
181	T184B	CKĐL	Nguyễn Hải Anh	05-08-1991	Hà Nội		3	3.75	7.00	4.75	0.00	15.50	15.50
182	T185	CĐ Địch	Phạm Văn An	01-01-1991	Hưng Yên		2NT	4.75	6.50	4.50	1.00	16.75	17.00
183	T186	CĐ Địch	Lê Minh Cường	17-06-1990	Hà Nam		2NT	4.00	7.50	5.50	1.00	18.00	18.00
184	T187	CĐ Địch	Nguyễn Trung Cường	07-02-1989	Hưng Yên		2NT	4.50	6.50	3.00	1.00	15.00	15.00
185	T188	CĐ Địch	Phạm Hùng Cường	07-01-1991	Hưng Yên		2NT	4.75	6.50	4.25	1.00	16.50	16.50
186	T189	CĐ Địch	Nguyễn Văn Đạt	24-03-1990	Hưng Yên		2NT	4.25	5.50	5.50	1.00	16.25	16.50

TT	SBD	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Quê quán	ĐT	KV	Toán	Lý	CSN	Điểm cộng	Tổng điểm	Tổng điểm (sau khi làm tròn)
187	T190	CĐ Điện	Lưu Ngọc Hiệp	22-12-1989	Hưng Yên		2NT	5.25	5.50	5.75	1.00	17.50	17.50
188	T191	CĐ Điện	Đông Văn Hùng	03-12-1988	Hưng Yên		2NT	Không đủ thi					
189	T192	CĐ Điện	Đỗ Thanh Liên	04-03-1990	Hải Dương		2NT	4.00	6.50	4.75	1.00	16.25	16.50
190	T193	CĐ Điện	Nguyễn Đức Lâm	07-08-1990	Hải Dương		2NT	5.00	6.00	4.75	1.00	16.75	17.00
191	T194	CĐ Điện	Phan Văn Mạnh	16-04-1990	Hưng Yên		2NT	4.25	4.50	4.00	1.00	13.75	14.00
192	T195	CĐ Điện	Đỗ Thanh Minh	21-06-1989	Hưng Yên		2NT	4.00	4.50	4.75	1.00	14.25	14.50
193	T196	CĐ Điện	Nguyễn Văn Minh	27-08-1991	Hưng Yên		2NT	4.25	4.50	5.00	1.00	14.75	15.00
194	T197	CĐ Điện	Vũ Thanh Nhàn	22-09-1990	Hải Dương		2NT	3.00	5.50	5.00	1.00	14.50	14.50
195	T198	CĐ Điện	Nguyễn Văn Quỳnh	09-12-1988	Hưng Yên		2NT	2.00	4.75	4.00	1.00	11.75	12.00
196	T199	CĐ Điện	Trần Văn Tâm	02-03-1986	Hưng Yên		2NT	Không đủ thi					
197	T200	CĐ Điện	Trình Đình Thanh	23-09-1990	Hải Dương	06	2NT	3.25	5.50	4.50	2.00	15.25	15.50
198	T201	CĐ Điện	Nguyễn Chí Thanh	05-09-1990	Hưng Yên		2NT	3.50	5.50	4.00	1.00	14.00	14.00
199	T202	CĐ Điện	Đỗ Ngọc Đức Tiến	24-06-1991	Hưng Yên	06	2NT	4.50	5.00	4.00	2.00	15.50	15.50
200	T203	CĐ Điện	Hoàng Văn Tiến	10-12-1988	Hưng Yên		2NT	Không đủ thi					
201	T204	CĐ Điện	Lê Minh Tiến	08-03-1991	Hải Dương		2	4.50	6.00	4.00	0.50	15.00	15.00
202	T205	CĐ Điện	Nguyễn Ngọc Tiến	23-10-1990	Hưng Yên		2NT	4.00	3.50	3.25	1.00	11.75	12.00
203	T206	CĐ Điện	Nguyễn Minh Trí	29-07-1990	Hưng Yên		2NT	4.00	5.25	4.25	1.00	14.50	14.50
204	T207	CĐ Điện	Đào Công Trường	04-06-1991	Hưng Yên		2NT	4.50	6.50	4.50	1.00	16.50	16.50
205	T208	CĐ Điện	Nguyễn Đăng Tùng	01-09-1989	Hưng Yên		2NT	4.25	4.50	4.50	1.00	14.25	14.50
206	T209	CĐ Điện	Đào Công Toàn	02-05-1991	Hưng Yên		2NT	4.25	4.50	6.25	1.00	16.00	16.00
207	T210	CĐ Điện	Hoàng Văn Trường	04-02-1990	Hưng Yên		2NT	4.25	4.50	3.50	1.00	13.25	13.50
208	T211	May	Nguyễn Văn Chúc	08-07-1985	Bắc Ninh		2NT	1.50	4.00	5.75	1.00	12.25	12.50
209	T212	May	Nguyễn Thùy Chung	05-01-1991	Hưng Yên		2NT	3.50	5.75	8.75	1.00	19.00	19.00
210	T213	May	Đông Thành Công	13-04-1989	Hưng Yên		2NT	4.50	4.75	5.50	1.00	15.75	16.00
211	T214	May	Phạm Thanh Thùy Dung	23-03-1991	Hải Dương		2NT	4.00	6.00	7.50	1.00	18.50	18.50
212	T215	May	Nguyễn Văn Dũng	28-11-1986	Hưng Yên		2NT	0.50	5.00	4.75	1.00	11.25	11.50
213	T216	May	Đỗ Thanh Thu Hà	05-09-1991	Hưng Yên		2NT	3.50	3.75	9.75	1.00	18.00	18.00
214	T217	May	Nguyễn Thanh Hoa	22-08-1991	Hưng Yên		2NT	5.00	6.00	9.75	1.00	21.75	22.00
215	T218	May	Đỗ Thanh Huệ	02-05-1990	Ninh Bình		2NT	4.00	6.50	8.25	1.00	19.75	20.00
216	T219	May	Tô Đức Hùng	01-11-1991	Hưng Yên		2NT	5.00	4.50	8.25	1.00	18.75	19.00
217	T220	May	Nguyễn Tiến Huy	24-11-1990	Hưng Yên		2NT	5.00	5.50	8.25	1.00	19.75	20.00
218	T221	May	Vũ Thanh Huyền	08-10-1990	Hưng Yên		2NT	4.50	5.00	6.75	1.00	17.25	17.50
219	T222	May	Phạm Thanh Hoàng	25-04-1991	Hưng Yên		2NT	5.00	3.00	7.25	1.00	16.25	16.50
220	T223	May	Trần Thanh Hoàng	19-06-1990	Hải Dương		2NT	Không đủ thi					
221	T224	May	Chu Thanh Hoàng	23-08-1991	Hưng Yên		2NT	3.00	5.25	8.50	1.00	17.75	18.00
222	T225	May	Nguyễn Thanh Khuyên	07-02-1990	Hưng Yên		2NT	6.00	7.50	6.75	1.00	21.25	21.50
223	T226	May	Đỗ Thanh Thùy Linh	27-06-1991	Hưng Yên		2NT	3.50	4.50	8.00	1.00	17.00	17.00
224	T227	May	Vũ Thanh Thanh Loan	20-11-1989	Thái Bình		2	Không đủ thi					

TT	SBD	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Quê quán	ĐT	KV	Toán	Lý	CSN	Điểm cộng	Tổng điểm	Tổng điểm (sau khi làm tròn)
225	T228	May	Lưu Ngọc Minh	08-01-1990	Hưng Yên		2NT	3.00	4.25	8.25	1.00	16.50	16.50
226	T229	May	Lê Thùy My	24-12-1991	Hưng Yên		2NT	3.50	4.00	7.25	1.00	15.75	16.00
227	T230	May	Đỗ Thị Nguyệt	28-10-1991	Hưng Yên		2NT	Không đủ thi					
228	T231	May	Bùi Thị Phụng	23-11-1989	Hưng Yên		2NT	1.00	6.50	6.00	1.00	14.50	14.50
229	T232	May	Nguyễn Thị Quỳnh Thơ	17-05-1991	Hưng Yên		2NT	4.00	4.50	8.75	1.00	18.25	18.50
230	T233	May	Nguyễn Văn Tiến	10-09-1991	Hưng Yên		2NT	3.00	4.00	6.50	1.00	14.50	14.50
231	T234	May	Nguyễn Thị Trang	25-12-1991	Hưng Yên		2NT	3.00	3.00	8.75	1.00	15.75	16.00
232	T235	May	Nguyễn Thị Huyền Trang	13-03-1989	Hưng Yên		2NT	Không đủ thi					
233	T236	May	Trần Thị Huyền Trang	13-02-1990	Thanh Hóa		2NT	1.50	4.50	7.50	1.00	14.50	14.50
234	T237	May	Hoàng Hà Tuyên	05-11-1990	Hưng Yên		2NT	2.50	3.00	8.75	1.00	15.25	15.50
235	T238	May	Hoàng Thị Tuyên	08-09-1990	Hưng Yên		2NT	Không đủ thi					
236	T239	May	Vũ Thị Yến	22-11-1990	Hưng Yên		2NT	3.00	4.50	8.75	1.00	17.25	17.50
237	T240	KT	Hoàng Văn Bích	17-11-1989	Hưng Yên		2NT	Không đủ thi					
238	T241	KT	Nguyễn Thành Chung	25-02-1978	Hưng Yên		2NT	Không đủ thi					
239	T242	KT	Phạm Hoàng Giang	09-1986	Bắc Giang		1	Không đủ thi					
240	T243	KT	Lưu Thị Hoài	27-06-1989	Hưng Yên		2NT	3.00	6.00	5.50	1.00	15.50	15.50
241	T244	KT	Lưu Thị Hoan	17-10-1988	Hải Dương		2NT	Không đủ thi					
242	T245	KT	Trần Văn Hoan	06-02-1986	Hưng Yên		2NT	4.00	8.50	7.25	1.00	20.75	21.00
243	T246	KT	Hàn Thị Huyền	03-03-1989	Hưng Yên		2NT	Không đủ thi					
244	T247	KT	Trần Thị Huyền	09-12-1991	Thái Bình		2NT	3.00	8.00	5.75	1.00	17.75	18.00
245	T248	KT	Trần Thị Hoàng	20-11-1991	Thái Bình		2NT	3.00	8.00	6.50	1.00	18.50	18.50
246	T249	KT	Phạm Thị Lam	12-03-1991	Thái Bình		2NT	3.00	6.50	6.00	1.00	16.50	16.50
247	T250	KT	Bìên Thị Lan	07-06-1993	Hưng Yên		2NT	3.00	6.50	6.25	1.00	16.75	17.00
248	T251	KT	Phan Thị Miên	01-09-1989	Hải Dương		2NT	Không đủ thi					
249	T252	KT	Nguyễn Thị Nga	28-07-1990	Hà Nội		2NT	2.50	5.00	3.00	1.00	11.50	11.50
250	T253	KT	Đỗ Thị Nguyệt	05-04-1991	Hưng Yên		2NT	3.50	7.50	5.75	1.00	17.75	18.00
251	T254	KT	Lê Thị Nhân	09-06-1986	Hải Dương		2	Không đủ thi					
252	T255	KT	Đào Ngọc Thanh	08-11-1989	Hưng Yên		2NT	Không đủ thi					
253	T256	KT	Vũ Thị Thía	20-09-1990	Hải Dương		2NT	3.00	7.00	7.25	1.00	18.25	18.50
254	T257	KT	Bùi Thị Thuần	27-08-1990	Hải Dương		2NT	4.25	7.50	7.75	1.00	20.50	20.50
255	T258	KT	Nguyễn Thị Thùy	20-10-1987	Hưng Yên		2NT	4.00	7.50	6.50	1.00	19.00	19.00
256	T259	KT	Đinh Thị Thủy	18-03-1991	Thái Bình		2NT	3.50	7.00	6.50	1.00	18.00	18.00
257	T260	KT	Tô Thị Thúy	27-08-1990	Hưng Yên		2NT	3.50	8.00	6.25	1.00	18.75	19.00
258	T261	KT	Phạm Thị Trang	08-11-1987	Hưng Yên		2NT	4.00	8.50	6.50	1.00	20.00	20.00
259	T262	KT	Vũ Huyền Trang	13-03-1990	Hải Dương		2NT	Không đủ thi					
260	T263	KT	Trần Thị Tú	20-02-1991	Hưng Yên		2NT	Không đủ thi					
261	T264	KT	Phạm Thị Tuyết	16-08-1991	Hải Dương		2NT	2.75	8.00	6.75	1.00	18.50	18.50
262	T265	KT	Vũ Thị Vĩnh	12-04-1991	Thái Bình		2NT	3.00	8.00	6.75	1.00	18.75	19.00

TT	SBD	Ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Quê quán	ĐT	KV	Toán	Lý	CSN	Điểm cộng	Tổng điểm	Tổng điểm (sau khi làm tròn)
263	T266	KT	Bùi Thị Vui	26-03-1990	Thanh Hóa		2NT	Không đủ thi					
264	T267	KT	Cao Ngọc Yến	26-01-1991	Hà Nội		2NT	2.50	7.00	7.50	1.00	18.00	18.00
265	T268	KT	Nguyễn Thị Yến	15-06-1991	Hải Phòng		2NT	Không đủ thi					
266	T269	KT	Trần Thị Yến	30-05-1990	Hà Nội		2NT	Không đủ thi					
267	T270	KT	Ngô Thị Úy	20-08-1988	Hà Nội		2NT	2.25	4.25	6.75	1.00	14.25	14.50

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2011

NGHIỆP VỤ VÀO ĐIỂM

THÀNH VIÊN

CHỦ VIÊN TUYỂN SINH

Vũ Lâm Tùng

ThS. Nguyễn Quốc Thịnh

PGS. TS. Trần Trung

Lê Thị Huệ